

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ: 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21KTA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04/7/2022

Phòng thi: ĐH. 156

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	111921009	Võ Thị Thùy Dương	19/10/2003	Nữ	9,5	6,4	8,0	04	Quang		
2	111921010	Trần Phương Giang	30/12/2003	Nữ	9,5	2,6	6,1		Quang		
3	111921019	Trần Thị Diễm Hương	04/01/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9		Hương		
4	111921046	Nguyễn Thị Ngọt	30/11/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3		Ngọt		
5	111921055	Huỳnh Thị Huỳnh Như	26/11/2003	Nữ	9,5	5,8	7,7		Huỳnh		
6	111921064	Đỗ Ngọc Sương	27/07/2003	Nữ	—	—	—		—		NL
7	111921104	Võ Thị Bích Tuyền	24/08/2003	Nữ	9,5	6,2	7,9		Quang		
8	111921134	Trần Thị Diễm Trinh	21/07/2003	Nữ	9,5	8,4	8,0		Trinh		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 08

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 08

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 08

Tổng số tờ: 08

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2: —

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21KTB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TV

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

01/7/2022

Phòng thi: ĐH 106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	111921087	Dương Thanh Tuyền	29/10/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6		<u>T</u>		
2	111921194	Lê Thị Hoàng Mi	01/01/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1		<u>Mi</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: S. S. Ca

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21NNAD

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04/7/2022

Phòng thi: ĐH 106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	110421091	Lê Thiên Nhã	Thy	09/10/2003	Nữ	9,3	8,6	6,5		Thy	
2	110421092	Trương Huỳnh Mộng	Thy	29/10/2000	Nữ	9,3	5,8	7,6		Thy	
3	110421142	Lê Thị Kim	Ngân	03/01/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9		Kimngan	
4	110421152	Trần Minh	Đức	04/04/2003	Nam	9,5	4,2	6,9		Minh	
5	110421172	Kim Thị Yến	Nhi	07/01/2003	Nữ	9,3	2,8	6,1		Thy	
6	110421228	Huỳnh Việ	Trung	04/12/1996	Nam	9,3	4,6	7,0		Việ	
7	110421250	Tạ Phạm Mỹ	Trân	15/08/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8		Trân	7,8

Tổng số sv, hs trên danh sách: 07

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 07

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 07

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA19NNAC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....

Phòng thi:.....

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/Mã đề	Chữ ký	Đổi tượng SV	Gh chú
1	110419099	Mai Thị Mộng Thuỳ	22/05/2001	Nữ	9,5	4,0	6,8				

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....

Tổng số sv, hs dự đánh giá:

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Cán bộ coi thi 1:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ kiểm tra:.....
Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21NNAE

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Tổng nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04/7/2022

Phòng thi: 071-106

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	110421140	Nguyễn Thiên Trân	09/03/2003	Nữ	9,5	2,8	6,2	006	<u>Mu</u>		
2	110421155	Hồ Thị Huyền Trân	05/07/2003	Nữ	9,5	—	—	—	<u>—</u>		
3	110421156	Lâm Ngọc Mỹ Vy	07/06/2003	Nữ	9,3	3,6	6,5	008	<u>—</u>		
4	110421164	Đinh Ngọc Xuyên	27/03/2003	Nữ	9,3	4,8	7,1	009	<u>—</u>		
5	110421171	Lâm Thị Linh	15/08/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	010	<u>—</u>		
6	110421179	Thạch Su Wan Ni	01/11/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	011	<u>—</u>		
7	110421194	Dương Hoàng Mai Anh	24/11/2003	Nữ	9,3	3,0	6,2	012	<u>—</u>		
8	110421213	Nguyễn Minh Hiền	12/03/2003	Nam	9,5	5,6	7,6	013	<u>—</u>		
9	110421229	Thạch Thị Minh Tuyết	28/07/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	014	<u>—</u>		
10	110421244	Lưu Thị Hồng Ngọc	20/06/2003	Nữ	9,5	5,6	7,6	015	<u>—</u>		
11	110421262	Lâm Minh Thi	28/01/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	016	<u>—</u>		
12	110421264	Vương Mộng Tuyền	25/06/2003	Nữ	9,0	4,6	6,8	017	<u>—</u>		
13	110421268	Nguyễn Trọng Tín	19/01/2003	Nam	9,5	5,0	7,3	018	<u>—</u>		
14	110421269	Sơn Thị Rà Ni	26/10/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	019	<u>—</u>		
15	110421270	Phan Thế Luật	30/09/2001	Nam	9,0	4,4	6,7	020	<u>—</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 16

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 14

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 14

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50%; Điểm KT: 50%

Trà Vinh, Ngày 13 tháng 7 năm 2022

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21LA

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: T.Đ.Đ. Nguyễn

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04 / 7 / 2022

Phòng thi: Đ.7.1.10.6

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	114121010	Thạch Tường Duy	15/05/2021	Nữ	9,5	4,0	6,8	001	<u>Đ.Đ.Đ. Nguyễn</u>		
2	114121033	Hồ Huệ Ngân	16/05/2003	Nữ	8,7	2,8	5,8	002	<u>Hồ Huệ Ngân</u>		
3	114121060	Sơn Ngọc Trân	09/10/2002	Nữ	9,5	2,8	6,2	003	<u>Sơn Ngọc Trân</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 03...

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 03...

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 03...

Tổng số tờ:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 17 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: Phan Hữu Tài

Cán bộ ghi điểm: Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

Danh Sách Ghi Điểm

Kết thúc học phần-Lần 1

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21LB

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Tự luận

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04 / 7 / 2022

Phòng thi: D71105

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Ch chú
1	114121096	Đinh Diễm Hương	04/02/2003	Nữ	<u>9,3</u>	<u>4,0</u>	<u>6,7</u>	<u>004</u>	<u>[Chữ ký]</u>		
2	114121152	Lê Khánh Quỳnh	11/01/2003	Nữ	<u>9,3</u>	<u>4,0</u>	<u>6,7</u>	<u>005</u>	<u>[Chữ ký]</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 02

Tổng số sv, hs dự đánh giá: 02

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 02

Tổng số tờ:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022

Cán bộ coi thi 1: [Chữ ký]

Cán bộ ghi điểm: [Chữ ký]

Sơn Sơn Ca

Cán bộ coi thi 2:

Cán bộ kiểm tra: [Chữ ký]

Nguyễn Thị Lành

Danh Sách Ghi Điểm
Kết thúc học phần-Lần 1
Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21DDC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá:.....TN

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

.....04/.....7/.....22

Phòng thi:.....D71.103

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115421058	Tăng Thảo	Nguyễn	10/08/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	001	Phan	
2	115421146	Trương Huỳnh Thiên	Ngân		Nữ	✓	✓	✓	✓	✓	vắng
3	115421170	Giang Thị Mỹ	Thiên	20/06/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	003	Thiên	
4	115421175	Thạch Thị	Trình	10/04/2003	Nữ	9,5	2,2	5,9	004	Thạch	
5	115421180	Tạ Thị Như	Ý	24/04/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	005	Phan	
6	115421181	Thị Sóc	Phé	13/02/2003	Nữ	9,3	4,0	6,7	006	Phé	
7	115421186	Trần Thị Ngọc	Hân	11/01/2003	Nữ	9,5	3,4	6,5	007	Trần	
8	115421188	Trương Hà Hạ	Duy	13/10/2003	Nữ	9,5	3,6	6,6	008	Trương	
9	115421190	Hồ Minh	Khương	23/02/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	009	Kim	
10	115421192	Phan Thị Mỹ	Duyên	09/04/2003	Nữ	9,5	4,4	7,0	010	Phan	
11	115421195	Hoàng Phi	Yến	31/08/2003	Nữ	9,5	3,0	6,7	011	Hoàng	
12	115421203	Hứa Thạch Hương	Trà	17/10/2003	Nữ	✓	✓	✓	✓	✓	vắng
13	115421204	Võ Thị Huỳnh	Như	28/12/2003	Nữ	9,3	4,0	6,7	013	Võ	
14	115421208	Trương Thị Tú	Anh	01/12/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	014	Trương	
15	115421212	Thị Kim	Lý	13/11/2002	Nữ	9,5	4,2	6,9	015	Thị	
16	115421213	Nguyễn Hồng	Thanh	12/10/2002	Nữ	9,5	5,0	7,3	016	Nguyễn	
17	115421215	Nguyễn Thị Như	Anh	09/08/2003	Nữ	9,3	4,6	7,0	017	Nguyễn	
18	115421217	Liêu Bảo	Ngọc	25/09/2003	Nữ	9,3	3,0	6,2	018	Liêu	
19	115421218	Lý Mẫn	Nhi	07/07/2003	Nữ	9,5	3,8	6,7	019	Lý	
20	115421221	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	27/10/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	020	Nguyễn	

Tổng số sv, hs trên danh sách:.....20

Tổng số sv, hs dự đánh giá:18

Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo:.....

Tổng số tờ:.....

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %

Trà Vinh, Ngày 14..... tháng 7..... năm 2022

Cán bộ coi thi 1:.....Phan Hữu Tài

Cán bộ ghi điểm:.....

Cán bộ coi thi 2:.....

Cán bộ kiểm tra:.....Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21DDC

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thi

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04 / 07 / 2022Phòng thi: D71.104

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	115421222	Đồng Ngọc Thúy	04/07/2003	Nữ	9,5	5,2	7,4	001	Thư		
2	115421230	Trần Ngọc Thảo Ngân	24/09/2003	Nữ	9,3	5,4	7,4	002	Thảo		
3	115421234	Dương Xuân Thùy	06/09/2001	Nữ	9,5	7,2	8,4	003	Thùy		
4	115421239	Lê Thị Bảo Trâm	16/06/2003	Nữ	9,5	4,6	7,1	004	Trâm		
5	115421243	Nguyễn Nhựt Trường	11/04/2003	Nam	9,5	5,8	7,7	005	Trường		
6	115421244	Bùi Nhật Hào	04/08/2003	Nam	9,5	4,8	7,2	006	Hào		
7	115421246	Nguyễn Hạnh Hải Yến	17/05/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	007	Hải Yến		
8	115421248	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	18/08/2003	Nữ	9,5	5,0	7,3	008	Tuyền		
9	115421255	Nguyễn Lý Nhật Tú	17/06/2003	Nữ	9,3	4,2	6,8	009	Tú		
10	115421257	Phan Phạm Anh Thư	03/09/2003	Nữ	9,3	4,8	7,1	010	Anh Thư		
11	115421258	Thạch Thị Thu Quang	06/05/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	011	Thu Quang		
12	115421265	Trần Minh Thùy	17/08/2003	Nữ	9,3	6,2	7,8	012	Thùy		
13	115421267	Lưu Thảo Nguyên	18/12/2003	Nữ	9,3	5,0	7,2	013	Thảo Nguyên		
14	115421272	Trần Thúy Ngân	27/08/2003	Nữ	9,3	5,4	7,4	014	Ngân		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 14Tổng số sv, hs dự đánh giá: 14Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 14

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Trần Ngọc Như

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022Cán bộ ghi điểm: Sơn CaCán bộ kiểm tra: Nguyễn Thị Linh

HỘI ĐỒNG THI HỌC KỲ**Danh Sách Ghi Điểm****Kết thúc học phần-Lần 1**

Học kỳ 2 - Năm học 2021 - 2022

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin (180051)

Số tín chỉ 2

Nhóm/Lớp: (78 -)/DA21TMDT

CBGD: Phan Hữu Tài (00339)

Hình thức đánh giá: Thực nghiệm

Ngày hoàn thành đánh giá kết thúc

04 / 07 / 2022Phòng thi: DTH.104

STT	Mã SV	Họ và tên SV	Ngày sinh	Phái	Đ.TBQT	Điểm KT	Tổng kết	Số tờ/ Mã đề	Chữ ký	Đôi tượng SV	Gh chú
1	117621003	Nguyễn Ngân Lượng	27/11/2003	Nam	9,5	3,8	6,7	015	<u>Quang</u>		
2	117621008	Quách Kim Phụng	11/05/2003	Nữ	9,5	4,2	6,9	016	<u>Phụng</u>		
3	117621033	Huỳnh Kim Uyên	16/02/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	017	<u>Uyên</u>		
4	117621044	Phạm Tú Trinh	22/06/2003	Nữ	9,5	4,8	7,2	018	<u>Trinh</u>		
5	117621050	Tô Mỹ Ngân	22/01/2003	Nữ	9,5	6,8	8,2	019	<u>Ngân</u>		
6	117621051	Nguyễn Đặng Hải Nhi	24/05/2003	Nữ	9,5	5,4	7,5	020	<u>Hải Nhi</u>		

Tổng số sv, hs trên danh sách: 06Tổng số sv, hs dự đánh giá: 06Tổng số bài/tiểu luận/báo cáo: 06

Tổng số tờ:

Cán bộ coi thi 1: Trần Ngọc Anh

Cán bộ coi thi 2:

Điểm QT: 50 %; Điểm KT: 50 %Trà Vinh, Ngày 14 tháng 7 năm 2022Cán bộ ghi điểm: QuangSơn Lâm CaNguyễn Thị Lành

Cán bộ kiểm tra:

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21KTA phòng D71.106, buổi Tối ngày 04/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	110419099	Mai Thị Mộng Thuỳ	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_001	DA19NNAC	20	4	
2	110421091	Lê Thiên Nhã Thy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_012	DA21NNAD	18	3.6	
3	110421092	Trương Huỳnh Mộng Thy	2000	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_013	DA21NNAD	29	5.8	
4	110421142	Lê Thị Kim Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_014	DA21NNAD	21	4.2	
5	110421152	Trần Minh Đức	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_015	DA21NNAD	21	4.2	
6	110421172	Kim Thị Yến Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_016	DA21NNAD	14	2.8	
7	110421228	Huỳnh Việc Trung	1996	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_017	DA21NNAD	23	4.6	
8	110421250	Tạ Phạm Mỹ Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_018	DA21NNAD	31	6.2	
9	111921009	Võ Thị Thùy Dương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_002	DA21KTA	32	6.4	
10	111921010	Trần Phương Giang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_003	DA21KTA	13	2.6	
11	111921019	Trần Thị Diễm Hương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_004	DA21KTA	21	4.2	
12	111921046	Nguyễn Thị Ngọt	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_005	DA21KTA	25	5	
13	111921055	Huỳnh Thị Huỳnh Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_006	DA21KTA	29	5.8	
14	111921064	Đỗ Ngọc Sương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_007	DA21KTA	0	0	
15	111921087	Dương Thanh Tuyền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_010	DA21KTB	18	3.6	
16	111921104	Võ Thị Bích Tuyền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_008	DA21KTA	31	6.2	
17	111921134	Trần Thị Diễm Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_009	DA21KTA	32	6.4	
18	111921194	Lê Thị Hoàng Mi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21KTA-D71.106-T040722_011	DA21KTB	23	4.6	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21NNAE phòng D71.105, buổi Tối ngày 04/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi ch
1	110421140	Nguyễn Thiên Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_006	DA21NNAE	14	2.8	
2	110421155	Hồ Thị Huyền Trân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_007	DA21NNAE	0	0	
3	110421156	Lâm Ngọc Mỹ Vy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_008	DA21NNAE	18	3.6	
4	110421164	Đinh Ngọc Xuyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_009	DA21NNAE	24	4.8	
5	110421171	Lâm Thị Linh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_010	DA21NNAE	22	4.4	
6	110421179	Thạch Su Wan Ni	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_011	DA21NNAE	24	4.8	
7	110421194	Dương Hoàng Mai Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_012	DA21NNAE	15	3	
8	110421213	Nguyễn Minh Hiền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_013	DA21NNAE	28	5.6	
9	110421229	Thạch Thị Minh Tuyết	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_014	DA21NNAE	22	4.4	
10	110421244	Lưu Thị Hồng Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_015	DA21NNAE	28	5.6	
11	110421262	Lâm Minh Thi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_016	DA21NNAE	21	4.2	
12	110421264	Vương Mộng Tuyền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_017	DA21NNAE	23	4.6	
13	110421268	Nguyễn Trọng Tín	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_018	DA21NNAE	25	5	
14	110421269	Sơn Thị Rà Ni	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_019	DA21NNAE	17	3.4	
15	110421270	Phan Thế Luật	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_020	DA21NNAE	22	4.4	
16	114121010	Thạch Tường Duy	2021	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_001	DA21LA	20	4	
17	114121033	Hồ Huệ Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_002	DA21LA	14	2.8	
18	114121060	Sơn Ngọc Trân	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_003	DA21LA	14	2.8	
19	114121096	Đinh Diễm Hương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_004	DA21LB	20	4	
20	114121152	Lê Khánh Quỳnh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21NNAE-D71.105-T040722_005	DA21LB	20	4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DC phòng D71.103, buổi Tối ngày 04/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	115421058	Tăng Thảo Nguyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_001	DA21DDC	25	5	
2	115421146	Trương Huỳnh Thiên Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_002	DA21DDC	0	0	
3	115421170	Giang Thị Mỹ Thiên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_003	DA21DDC	18	3.6	
4	115421175	Thạch Thị Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_004	DA21DDC	11	2.2	
5	115421180	Tạ Thị Như Ý	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_005	DA21DDC	18	3.6	
6	115421181	Thị Sóc Phé	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_006	DA21DDC	20	4	
7	115421186	Trần Thị Ngọc Hân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_007	DA21DDC	17	3.4	
8	115421188	Trương Hà Hạ Duy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_008	DA21DDC	18	3.6	
9	115421190	Hồ Minh Khương	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_009	DA21DDC	24	4.8	
10	115421192	Phan Thị Mỹ Duyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_010	DA21DDC	22	4.4	
11	115421195	Hoàng Phi Yến	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_011	DA21DDC	19	3.8	
12	115421203	Hứa Thạch Hương Trà	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_012	DA21DDC	0	0	
13	115421204	Võ Thị Huỳnh Như	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_013	DA21DDC	20	4	
14	115421208	Trương Thị Tú Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_014	DA21DDC	21	4.2	
15	115421212	Thị Kim Lý	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_015	DA21DDC	21	4.2	
16	115421213	Nguyễn Hồng Thanh	2002	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_016	DA21DDC	25	5	
17	115421215	Nguyễn Thị Như Anh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_017	DA21DDC	23	4.6	
18	115421217	Liêu Bảo Ngọc	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_018	DA21DDC	15	3	
19	115421218	Lý Mẫn Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_019	DA21DDC	19	3.8	
20	115421221	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DC-D71.103-T040722_020	DA21DDC	25	5	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2

DANH SÁCH KẾT QUẢ THI

Môn thi: Kinh tế chính trị Mác - Lênin, lớp DA21DDC phòng D71.104, buổi Tối ngày 04/07/2022

TT	SBD	Họ tên	Ngày sinh	Mã đề thi	Lớp	Số câu đúng	Điểm quy đổi	Ghi c
1	115421222	Đổng Ngọc Thúy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_001	DA21DDC	26	5.2	
2	115421230	Trần Ngọc Thảo Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_002	DA21DDC	27	5.4	
3	115421234	Dương Xuân Thùy	2001	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_003	DA21DDC	36	7.2	
4	115421239	Lê Thị Bảo Trâm	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_004	DA21DDC	23	4.6	
5	115421243	Nguyễn Nhựt Trường	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_005	DA21DDC	29	5.8	
6	115421244	Bùi Nhật Hào	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_006	DA21DDC	24	4.8	
7	115421246	Nguyễn Hạnh Hải Yến	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_007	DA21DDC	24	4.8	
8	115421248	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_008	DA21DDC	25	5	
9	115421255	Nguyễn Lý Nhật Tú	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_009	DA21DDC	21	4.2	
10	115421257	Phan Phạm Anh Thư	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_010	DA21DDC	24	4.8	
11	115421258	Thạch Thị Thu Quang	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_011	DA21DDC	25	5	
12	115421265	Trần Minh Thùy	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_012	DA21DDC	31	6.2	
13	115421267	Lưu Thảo Nguyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_013	DA21DDC	25	5	
14	115421272	Trần Thủy Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_014	DA21DDC	27	5.4	
15	117621003	Nguyễn Ngân Lượng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_015	DA21TMDT	19	3.8	
16	117621008	Quách Kim Phụng	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_016	DA21TMDT	21	4.2	
17	117621033	Huỳnh Kim Uyên	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_017	DA21TMDT	27	5.4	
18	117621044	Phạm Tú Trinh	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_018	DA21TMDT	24	4.8	
19	117621050	Tô Mỹ Ngân	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_019	DA21TMDT	34	6.8	
20	117621051	Nguyễn Đăng Hải Nhi	2003	LLCT-KTCTM-L-DA21DDC-D71.104-T040722_020	DA21TMDT	27	5.4	

Số lượng thí sinh trên danh sách:.....

Số lượng thí sinh dự thi :.....

CÁN BỘ COI THI 1

CÁN BỘ COI THI 2